

Phụ lục II
TIÊU CHÍ CHUYÊN ĐỔI CƠ BẢN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM DỆT MAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số **03/2023/TT-BCT**
Ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Đối với hàng hóa thuộc Phân nhóm dẫn đầu bằng tham số “ex” (ví dụ: ex.9619.00), tiêu chí chuyên đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may chỉ áp dụng với những mặt hàng được mô tả trong bảng, không áp dụng với hàng hóa khác thuộc Phân nhóm đó.

2. Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên khi nó trải qua một trong các công đoạn sau trước khi nhập khẩu vào Nước thành viên khác:

a) Các chất hoá dầu trải qua quá trình pô-li-me hoá hoặc đa trùng ngưng hay bất kỳ một quá trình hoá học hay vật lý nào để tạo nên một hợp chất cao phân tử (pô-li-me);

b) Hợp chất cao phân tử (pô-li-me) trải qua quá trình kéo hay đùn nóng chảy để tạo thành xơ tổng hợp;

c) Kéo xơ thành sợi;

d) Dệt thoi, dệt kim hay phương pháp tạo thành vải khác;

đ) Cắt vải thành các phần và ráp các phần này thành một sản phẩm hoàn chỉnh;

e) Công đoạn nhuộm vải nếu được thực hiện kèm theo bất kỳ công đoạn hoàn thiện nào có tác động trực tiếp tới việc tạo hoa văn cho sản phẩm nhuộm;

g) Công đoạn in vải nếu được thực hiện kèm theo bất kỳ công đoạn hoàn thiện nào có tác động trực tiếp tới việc tạo hoa văn để sản phẩm in dùng được;

h) Công đoạn xử lý như ngâm tẩm hay tráng phủ dẫn đến việc tạo thành một sản phẩm mới được phân loại vào các nhóm nhất định trong biểu thuế;

i) Công đoạn thêu trong đó các điểm thêu chiếm ít nhất 5% tổng số diện tích sản phẩm thêu.

3. Không xét đến các quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, một sản phẩm hay nguyên liệu không được coi là có xuất xứ từ một Nước thành viên nếu nó chỉ trải qua một trong các công đoạn sau:

a) Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán nhãn, ép, làm sạch hay làm sạch khô, đóng gói hay bất kỳ một sự kết hợp nào của các công đoạn này;

b) Cắt theo chiều dài hay chiều rộng và viền, may hoặc vắt sổ vải đã làm sẵn để sử dụng cho một hình thức thương mại đặc biệt;

c) Cắt tia và/hoặc ghép lại bằng cách may, tạo vòng, nối, đính các phụ kiện như nẹp, dải, hạt, dây dệt, khoen hay khuyết;



Handwritten mark

Handwritten mark

d) Một hoặc nhiều công đoạn hoàn thiện sợi, vải hoặc các sản phẩm dệt khác như tẩy trắng, chống thấm, chùng hấp, làm nhăn, ngâm kiềm hoặc các công đoạn tương tự; hoặc

đ) Nhuộm hoặc in vải hoặc sợi.

4. Các sản phẩm được liệt kê dưới đây được làm từ các nguyên liệu dệt không có xuất xứ sẽ được coi là có xuất xứ nếu chúng trải qua các công đoạn nêu tại khoản 2 chứ không chỉ các công đoạn nêu tại khoản 3:

a) Khăn mùi soa;

b) Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng và các sản phẩm tương tự;

c) Túi ngủ và chăn;

d) Khăn trải giường, áo gối, khăn bàn, khăn tắm và khăn ăn;

đ) Bao tải và túi dùng để đựng hàng hoá;

e) Tấm che bằng vải dầu, tấm vải bạt, màn che cửa;

g) Giẻ lau sàn, khăn rửa bát và các sản phẩm tương tự được làm đơn giản.

5. Không xét đến những công đoạn nêu tại khoản 2, 3, 4, nguyên liệu dệt không có xuất xứ liệt kê trong danh mục dưới đây sẽ được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nếu đáp ứng các công đoạn gia công, chế biến quy định dưới đây:

a) Xơ và sợi

Những công đoạn sản xuất, gia công dưới đây được thực hiện với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Sản xuất thông qua quá trình tạo xơ (pô-li-me hóa, đa trùng ngưng và đùn), kéo sợi, xe sợi, tạo hình hoặc bện từ sợi pha hoặc từ một trong những loại sau:

- Tơ tầm;

- Len, lông động vật mịn hoặc thô;

- Xơ bông;

- Xơ dệt gốc thực vật;

- Sợi filament nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp;

- Xơ staple nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp.

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
1	50.04	5004.00	Sợi tơ tầm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tầm) chưa đóng gói để bán lẻ
2	50.05	5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, chưa đóng gói để bán lẻ
3	50.06	5006.00	Sợi tơ tầm và sợi kéo từ phế liệu tơ tầm, đã đóng gói

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			để bán lẻ; ruột con tằm
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)
4		5105.10	- Lông cừu chải thô
			- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:
5		5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn
6		5105.29	- - Loại khác
			- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:
7		5105.31	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)
8		5105.39	- - Loại khác
9		5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ
10		5106.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
11		5106.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ
12		5107.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
13		5107.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ
14		5108.10	- Chải thô
15		5108.20	- Chải kỹ
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ
16		5109.10	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
17		5109.90	- Loại khác
18	51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
	52.04		Chi khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:
19		5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			khối lượng:
20		5204.19	- - Loại khác
21		5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ
	52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
22		5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
23		5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
24		5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
25		5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
26		5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:
27		5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
28		5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
29		5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
30		5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
31		5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)
32		5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)
33		5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)
			- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
34		5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
35		5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
36		5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
37		5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
38		5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
			- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
39		5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
40		5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
41		5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
42		5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
43		5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)
44		5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)
45		5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
46		5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
47		5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
48		5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
49		5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
50		5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:
51		5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
52		5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
53		5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
54		5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
55		5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
			- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
56		5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
57		5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
58		5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
59		5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
60		5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
			- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
61		5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
62		5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
63		5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
64		5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
65		5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ
66		5207.10	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
67		5207.90	- Loại khác
	53.06		Sợi lanh
68		5306.10	- Sợi đơn

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
69		5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
	53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
70		5307.10	- Sợi đơn
71		5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
	53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy
72		5308.20	- Sợi gai dầu
73		5308.90	- Loại khác:
	54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
74		5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:
75		5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:
	54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex
			- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:
76		5402.11	- - Từ các aramit
77		5402.19	- - Loại khác
78		5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún
			- Sợi dún:
79		5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex
80		5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex
81		5402.33	- - Từ các polyeste:
82		5402.34	- - Từ polypropylen
83		5402.39	- - Loại khác
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:
84		5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:
85		5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác
86		5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:
87		5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste :
88		5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen
89		5402.49	- - Loại khác
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
90		5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác
91		5402.52	- - Từ các polyeste
92		5402.53	- - Từ polypropylen
93		5402.59	- - Loại khác
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
94		5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác
95		5402.62	- - Từ các polyeste
96		5402.63	- - Từ polypropylen
97		5402.69	- - Loại khác
	54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex
98		5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon
			- Sợi khác, đơn:
99		5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:
100		5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:
101		5403.33	- - Từ xenlulo axetat:
102		5403.39	- - Loại khác:
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
103		5403.41	- - Từ viscose rayon:
104		5403.42	- - Từ xenlulo axetat
105		5403.49	- - Loại khác
	54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm
			- Sợi monofilament:
106		5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi
107		5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen
108		5404.19	- - Loại khác
109		5404.90	- Loại khác
110	54.05	5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm
111	54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			bán lẻ
	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp
			- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:
112		5501.11	- - Từ các aramit
113		5501.19	- - Loại khác
114		5501.20	- Từ các polyeste
115		5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
116		5501.40	- Từ polypropylen
117		5501.90	- Loại khác
	55.02		Tô (tow) filament tái tạo
118		5502.10	- Từ xenlulo axetat
119		5502.90	- Loại khác
	55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi
			- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:
120		5503.11	- - Từ các aramit
121		5503.19	- - Loại khác
122		5503.20	- Từ các polyeste:
123		5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
124		5503.40	- Từ polypropylen
125		5503.90	- Loại khác:
	55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi
126		5504.10	- Từ viscose rayon
127		5504.90	- Loại khác
	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo
128		5505.10	- Từ các xơ tổng hợp
129		5505.20	- Từ các xơ tái tạo
	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi
130		5506.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác
131		5506.20	- Từ các polyeste
132		5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
133		5506.40	- Từ polypropylen
134		5506.90	- Loại khác
135	55.07	5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
136		5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:
137		5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:
	55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ
			- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
138		5509.11	-- Sợi đơn
139		5509.12	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
			- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
140		5509.21	-- Sợi đơn
141		5509.22	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
			- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
142		5509.31	-- Sợi đơn
143		5509.32	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
			- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
144		5509.41	-- Sợi đơn
145		5509.42	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
			- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:
146		5509.51	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo
147		5509.52	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
148		5509.53	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
149		5509.59	-- Loại khác
			- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
150		5509.61	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
151		5509.62	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
152		5509.69	-- Loại khác
			- Sợi khác:
153		5509.91	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
154		5509.92	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
155		5509.99	- - Loại khác
	55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
156		5510.11	- - Sợi đơn
157		5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
158		5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
159		5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông
160		5510.90	- Sợi khác
	55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ
161		5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
162		5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:
163		5511.30	- Từ xơ staple tái tạo

b) Vải, thảm và các loại sản phẩm dệt trải sàn khác; sợi đặc biệt, dây bện, dây chao (cordage), dây thừng, dây cáp và các loại tương tự.

Những công đoạn sản xuất, gia công dưới đây được thực hiện với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

(i) Sản xuất từ:

- Pô-li-me (đối với sản phẩm không dệt);
- Xơ (đối với sản phẩm không dệt);
- Sợi (đối với vải);
- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng (đối với vải thành phẩm).

(ii) Trải qua một trong các quá trình chuyển đổi cơ bản sau:

- Đệt bằng kim / kết sợi / liên kết bằng phương pháp hóa học;
- Dệt thoi hoặc dệt kim;
- Móc hoặc lót hoặc tạo lông; hoặc
- Nhuộm hoặc in và hoàn thiện; hoặc ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép.

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này
1		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khếp miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
2		5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:
3		5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:
4		5007.90	- Vải dệt khác:
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô
			- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
5		5111.11	- - Định lượng không quá 300 g/m ²
6		5111.19	- - Loại khác
7		5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
8		5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
9		5111.90	- Loại khác
	51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ
			- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
10		5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m ² :
11		5112.19	- - Loại khác:
12		5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
13		5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
14		5112.90	- Loại khác
15	51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	52.08		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m ²
			- Chưa tẩy trắng:
16		5208.11	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²
17		5208.12	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²
18		5208.13	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
19		5208.19	-- Vải dệt khác
			- Đã tẩy trắng:
20		5208.21	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²
21		5208.22	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²
22		5208.23	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
23		5208.29	-- Vải dệt khác
			- Đã nhuộm:
24		5208.31	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :
25		5208.32	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²
26		5208.33	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
27		5208.39	-- Vải dệt khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
28		5208.41	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :
29		5208.42	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :
30		5208.43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
31		5208.49	-- Vải dệt khác
			- Đã in:
32		5208.51	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :
33		5208.52	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :
34		5208.59	-- Vải dệt khác:
	52.09		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m ²
			- Chưa tẩy trắng:
35		5209.11	-- Vải vân điểm:
36		5209.12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
37		5209.19	-- Vải dệt khác - Đã tẩy trắng:
38		5209.21	-- Vải vân điểm
39		5209.22	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
40		5209.29	-- Vải dệt khác - Đã nhuộm:
41		5209.31	-- Vải vân điểm
42		5209.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
43		5209.39	-- Vải dệt khác - Từ các sợi có các màu khác nhau:
44		5209.41	-- Vải vân điểm
45		5209.42	-- Vải denim
46		5209.43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân
47		5209.49	-- Vải dệt khác - Đã in:
48		5209.51	-- Vải vân điểm:
49		5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:
50		5209.59	-- Vải dệt khác:
	52.10		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m ² - Chưa tẩy trắng:
51		5210.11	-- Vải vân điểm
52		5210.19	-- Vải dệt khác - Đã tẩy trắng:
53		5210.21	-- Vải vân điểm
54		5210.29	-- Vải dệt khác - Đã nhuộm:
55		5210.31	-- Vải vân điểm
56		5210.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
57		5210.39	-- Vải dệt khác - Từ các sợi có các màu khác nhau:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
58		5210.41	-- Vải vân điểm:
59		5210.49	-- Vải dệt khác
			- Đã in:
60		5210.51	-- Vải vân điểm:
61		5210.59	-- Vải dệt khác:
	52.11		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m ²
			- Chưa tẩy trắng:
62		5211.11	-- Vải vân điểm
63		5211.12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
64		5211.19	-- Vải dệt khác
65		5211.20	- Đã tẩy trắng
			- Đã nhuộm:
66		5211.31	-- Vải vân điểm
67		5211.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
68		5211.39	-- Vải dệt khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
69		5211.41	-- Vải vân điểm:
70		5211.42	-- Vải denim
71		5211.43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân
72		5211.49	-- Vải dệt khác
			- Đã in:
73		5211.51	-- Vải vân điểm:
74		5211.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:
75		5211.59	-- Vải dệt khác:
	52.12		Vải dệt thoi khác từ bông
			- Định lượng không quá 200 g/m ² :
76		5212.11	-- Chưa tẩy trắng
77		5212.12	-- Đã tẩy trắng
78		5212.13	-- Đã nhuộm
79		5212.14	-- Từ các sợi có các màu khác nhau
80		5212.15	-- Đã in:
			- Định lượng trên 200 g/m ² :

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
81		5212.21	- - Chưa tẩy trắng
82		5212.22	- - Đã tẩy trắng
83		5212.23	- - Đã nhuộm
84		5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
85		5212.25	- - Đã in:
	53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh
			- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
86		5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
87		5309.19	- - Loại khác
			- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:
88		5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
89		5309.29	- - Loại khác
	53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
90		5310.10	- Chưa tẩy trắng:
91		5310.90	- Loại khác
92	53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
	54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04
93		5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:
94		5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự
95		5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI
			- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
96		5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
97		5407.42	- - Đã nhuộm
98		5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
99		5407.44	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
100		5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
101		5407.52	- - Đã nhuộm
102		5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
103		5407.54	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
104		5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không đủ chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
105		5407.69	- - Loại khác:
			- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
106		5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
107		5407.72	- - Đã nhuộm
108		5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
109		5407.74	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
110		5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
111		5407.82	- - Đã nhuộm
112		5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
113		5407.84	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác:
114		5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
115		5407.92	- - Đã nhuộm
116		5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
117		5407.94	- - Đã in
	54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
118		5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:
			- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
119		5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
120		5408.22	- - Đã nhuộm
121		5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
122		5408.24	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác:
123		5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
124		5408.32	- - Đã nhuộm
125		5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
126		5408.34	-- Đã in
	55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
			- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
127		5512.11	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
128		5512.19	-- Loại khác
			- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
129		5512.21	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
130		5512.29	-- Loại khác
			- Loại khác:
131		5512.91	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
132		5512.99	-- Loại khác
	55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m ²
			- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
133		5513.11	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
134		5513.12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
135		5513.13	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
136		5513.19	-- Vải dệt thoi khác
			- Đã nhuộm:
137		5513.21	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
138		5513.23	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
139		5513.29	-- Vải dệt thoi khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
140		5513.31	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
141		5513.39	-- Vải dệt thoi khác
			- Đã in:
142		5513.41	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
143		5513.49	-- Vải dệt thoi khác
	55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m ²

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
144		5514.11	- - Tờ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
145		5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, tờ xơ staple polyeste
146		5514.19	- - Vải dệt thoi khác
			- Đã nhuộm:
147		5514.21	- - Tờ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
148		5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, tờ xơ staple polyeste
149		5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
150		5514.29	- - Vải dệt thoi khác
151		5514.30	- Tờ các sợi có các màu khác nhau
			- Đã in:
152		5514.41	- - Tờ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
153		5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, tờ xơ staple polyeste
154		5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
155		5514.49	- - Vải dệt thoi khác
	55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
			- Tờ xơ staple polyeste:
156		5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon
157		5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
158		5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
159		5515.19	- - Loại khác
			- Tờ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
160		5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
161		5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
162		5515.29	- - Loại khác
			- Vải dệt thoi khác:
163		5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
164		5515.99	- - Loại khác:
	55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
165		5516.11	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
166		5516.12	-- Đã nhuộm
167		5516.13	-- Từ các sợi có các màu khác nhau
168		5516.14	-- Đã in
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:
169		5516.21	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
170		5516.22	-- Đã nhuộm
171		5516.23	-- Từ các sợi có các màu khác nhau
172		5516.24	-- Đã in
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
173		5516.31	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
174		5516.32	-- Đã nhuộm
175		5516.33	-- Từ các sợi có các màu khác nhau
176		5516.34	-- Đã in
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
177		5516.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
178		5516.42	-- Đã nhuộm
179		5516.43	-- Từ các sợi có các màu khác nhau
180		5516.44	-- Đã in
			- Loại khác:
181		5516.91	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
182		5516.92	-- Đã nhuộm
183		5516.93	-- Từ các sợi có các màu khác nhau
184		5516.94	-- Đã in
	56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)
			- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:
185		5601.21	-- Từ bông
186		5601.22	-- Từ xơ nhân tạo:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
187		5601.29	- - Loại khác
188		5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:
	56.02		Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp
189		5602.10	- Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính
			- Phốt, ni khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:
190		5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
191		5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
192		5602.90	- Loại khác
	56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp
			- Bằng filament nhân tạo:
193		5603.11	- - Định lượng không quá 25 g/m ²
194		5603.12	- - Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
195		5603.13	- - Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²
196		5603.14	- - Định lượng trên 150 g/m ²
			- Loại khác:
197		5603.91	- - Định lượng không quá 25 g/m ²
198		5603.92	- - Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
199		5603.93	- - Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²
200		5603.94	- - Định lượng trên 150 g/m ²
	56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic
201		5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt
202		5604.90	- Loại khác:
203	56.05	5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại
204	56.06	5606.00	Sợi cuộn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	56.07		Dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic
			- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dẹt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):
205		5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
206		5607.29	- - Loại khác
			- Từ polyetylen hoặc polypropylen:
207		5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
208		5607.49	- - Loại khác
209		5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:
210		5607.90	- Loại khác:
	56.08		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dẹt
			- Từ vật liệu dẹt nhân tạo:
211		5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm
212		5608.19	- - Loại khác:
213		5608.90	- Loại khác:
214	56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	57.01		Thảm và các loại hàng dẹt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện
215		5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
216		5701.90	- Từ các vật liệu dẹt khác:
	57.02		Thảm và các loại hàng dẹt trải sàn khác, dẹt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dẹt thoi thủ công tương tự
217		5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dẹt thoi thủ công tương tự
218		5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)
			- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:
219		5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
220		5702.32	- - Từ các vật liệu dẹt nhân tạo
221		5702.39	- - Từ các vật liệu dẹt khác:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:
222		5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
223		5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:
224		5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
225		5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:
			- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:
226		5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
227		5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:
228		5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện
229		5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
			- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:
230		5703.21	- - Thảm cỏ (turf)
231		5703.29	- - Loại khác:
			- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:
232		5703.31	- - Thảm cỏ (turf)
233		5703.39	- - Loại khác:
234		5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện
235		5704.10	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²
236		5704.20	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ²
237		5704.90	- Loại khác
238	57.05	5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện
	58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06
239		5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
			- Từ bông:
240		5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:
241		5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:
242		5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:
243		5801.26	- - Các loại vải sonin (chenille):

Dr.

Dr.

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
244		5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng: - Từ xơ nhân tạo:
245		5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:
246		5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:
247		5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:
248		5801.36	- - Các loại vải sonin (chenille):
249		5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:
250		5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	58.02		Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03
251		5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:
252		5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:
253		5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:
254	58.03	5803.00	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06
	58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06
255		5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác: - Ren dệt bằng máy:
256		5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:
257		5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
258		5804.30	- Ren làm bằng tay
259	58.05	5805.00	Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện
	58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)
260		5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):
261		5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			theo khối lượng:
			- Vải dệt thoi khác:
262		5806.31	- - Từ bông:
263		5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:
264		5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
265		5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)
	58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu
266		5807.10	- Dệt thoi
267		5807.90	- Loại khác:
	58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự
268		5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:
269		5808.90	- Loại khác:
270	58.09	5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	58.10		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn
271		5810.10	- Hàng thêu không lộ nền
			- Hàng thêu khác:
272		5810.91	- - Từ bông
273		5810.92	- - Từ xơ nhân tạo
274		5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
275	58.11	5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10
	59.01		Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ
276		5901.10	- Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự
277		5901.90	- Loại khác:
	59.02		Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon
278		5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:
279		5902.20	- Từ các polyeste:
280		5902.90	- Loại khác
	59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02
281		5903.10	- Với poly(vinyl clorua):
282		5903.20	- Với polyurethan
283		5903.90	- Loại khác:
	59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình
284		5904.10	- Vải sơn
285		5904.90	- Loại khác
286	59.05	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường
	59.06		Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02
287		5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm
			- Loại khác:
288		5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc
289		5906.99	- - Loại khác:
290	59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự
291	59.08	5908.00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm
292	59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác
293	59.10	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác
	59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này
294		5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dẹt
295		5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện
			- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):
296		5911.31	- - Định lượng dưới 650 g/m ²
297		5911.32	- - Định lượng từ 650 g/m ² trở lên
298		5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người
299		5911.90	- Loại khác:
	60.01		Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc
300		6001.10	- Vải "vòng lông dài" (long pile)
			- Vải tạo vòng lông (looped pile):
301		6001.21	- - Từ bông
302		6001.22	- - Từ xơ nhân tạo
303		6001.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Loại khác:
304		6001.91	- - Từ bông
305		6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:
306		6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
	60.02		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01
307		6002.40	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su
308		6002.90	- Loại khác
	60.03		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02
309		6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
310		6003.20	- Từ bông
311		6003.30	- Từ các xơ tổng hợp
312		6003.40	- Từ các xơ tái tạo
313		6003.90	- Loại khác
	60.04		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01
314		6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:
315		6004.90	- Loại khác
	60.05		Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04
			- Từ bông:
316		6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
317		6005.22	- - Đã nhuộm
318		6005.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
319		6005.24	- - Đã in
			- Từ các xơ tổng hợp
320		6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này
321		6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
322		6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:
323		6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:
324		6005.39	- - Loại khác, đã in:
			- Từ các xơ tái tạo
325		6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
326		6005.42	- - Đã nhuộm
327		6005.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
328		6005.44	- - Đã in
329		6005.90	- Loại khác:
	60.06		Vải dệt kim hoặc móc khác
330		6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
			- Từ bông:
331		6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
332		6006.22	- - Đã nhuộm
333		6006.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
334		6006.24	- - Đã in
			- Từ các xơ tổng hợp
335		6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
336		6006.32	- - Đã nhuộm:
337		6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:
338		6006.34	- - Đã in:
			- Từ xơ tái tạo:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
339		6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
340		6006.42	- - Đã nhuộm:
341		6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:
342		6006.44	- - Đã in:
343		6006.90	- Loại khác
	96.19		Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu
344		ex.9619.00	- Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons), khăn (bỉm), bỉm và tã lót cho trẻ em và các sản phẩm vệ sinh tương tự, bằng bông

c) Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc và các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác

Những công đoạn sản xuất, gia công dưới đây được thực hiện với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) và kết hợp với thêu, trang trí hoặc in (đối với các mặt hàng may sẵn) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;
- Vải thành phẩm.

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ được chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y
1		3005.90	- Loại khác:
	30.06		Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này
2		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	39.21		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic
			- Loại xốp:
		3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua
3		ex.3921.12	(Vải dệt thoi, dệt kim hoặc không dệt, đã được tráng, phủ hoặc ép với plastic)
		3921.13	- - Từ các polyurethan:
4		ex.3921.13	(Vải dệt thoi, dệt kim hoặc không dệt, đã được tráng, phủ hoặc ép với plastic)
		3921.90	- Loại khác:
5		ex.3921.90	(Vải dệt thoi, dệt kim hoặc không dệt, đã được tráng, phủ hoặc ép với plastic)
	42.02		Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhôm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
			- Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:
6		4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:
7		4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:
8		4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt
			- Loại khác:
9		4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:
	61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03
10		6101.20	- Từ bông
11		6101.30	- Từ sợi nhân tạo
12		6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04
13		6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
14		6102.20	- Từ bông
15		6102.30	- Từ sợi nhân tạo
16		6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
17		6103.10	- Bộ com-lê
			- Bộ quần áo đồng bộ:
18		6103.22	- - Từ bông
19		6103.23	- - Từ sợi tổng hợp
20		6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Áo jacket và áo blazer:
21		6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
22		6103.32	- - Từ bông
23		6103.33	- - Từ sợi tổng hợp
24		6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
25		6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
26		6103.42	- - Từ bông
27		6103.43	- - Từ sợi tổng hợp
28		6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác
	61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
			- Bộ com-lê:
29		6104.13	- - Từ sợi tổng hợp
30		6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Bộ quần áo đồng bộ:
31		6104.22	- - Từ bông
32		6104.23	- - Từ sợi tổng hợp
33		6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Áo jacket và áo blazer:
34		6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
35		6104.32	- - Từ bông
36		6104.33	- - Từ sợi tổng hợp
37		6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Váy liền thân:
38		6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
39		6104.42	- - Từ bông
40		6104.43	- - Từ sợi tổng hợp
41		6104.44	- - Từ sợi tái tạo
42		6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:
43		6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
44		6104.52	- - Từ bông
45		6104.53	- - Từ sợi tổng hợp
46		6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
47		6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
48		6104.62	- - Từ bông
49		6104.63	- - Từ sợi tổng hợp
50		6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác
	61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
51		6105.10	- Từ bông
52		6105.20	- Từ sợi nhân tạo:
53		6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	61.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
54		6106.10	- Từ bông

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
55		6106.20	- Từ sợi nhân tạo
56		6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	61.07		Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
			- Quần lót (underpants) và quần sịp:
57		6107.11	- - Từ bông
58		6107.12	- - Từ sợi nhân tạo
59		6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
60		6107.21	- - Từ bông
61		6107.22	- - Từ sợi nhân tạo
62		6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Loại khác:
63		6107.91	- - Từ bông
64		6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
	61.08		Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
			- Váy lót và váy lót bông (petticoats):
65		6108.11	- - Từ sợi nhân tạo
66		6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Quần xi líp và quần đùi bó:
67		6108.21	- - Từ bông
68		6108.22	- - Từ sợi nhân tạo
69		6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Váy ngủ và bộ pyjama:
70		6108.31	- - Từ bông
71		6108.32	- - Từ sợi nhân tạo
72		6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Loại khác:
73		6108.91	- - Từ bông
74		6108.92	- - Từ sợi nhân tạo
75		6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
	61.09		Áo phong, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác,

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			dệt kim hoặc móc
76		6109.10	- Từ bông:
77		6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc
			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
78		6110.11	- - Từ lông cừu
79		6110.12	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)
80		6110.19	- - Loại khác
81		6110.20	- Từ bông
82		6110.30	- Từ sợi nhân tạo
83		6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	61.11		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc
84		6111.20	- Từ bông
85		6111.30	- Từ sợi tổng hợp
86		6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc
			- Bộ quần áo thể thao:
87		6112.11	- - Từ bông
88		6112.12	- - Từ sợi tổng hợp
89		6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
90		6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:
91		6112.31	- - Từ sợi tổng hợp
92		6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
93		6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:
94		6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
95	61.13	6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07
	61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc
96		6114.20	- Từ bông
97		6114.30	- Từ sợi nhân tạo:
98		6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	61.15		Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc
99		6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch): - Quần tất và quần nịt khác:
100		6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex
101		6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên
102		6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
103		6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex: - Loại khác:
104		6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
105		6115.95	- - Từ bông
106		6115.96	- - Từ sợi tổng hợp
107		6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
	61.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc
108		6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su: - Loại khác:
109		6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
110		6116.92	- - Từ bông
111		6116.93	- - Từ sợi tổng hợp
112		6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
	61.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ
113		6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:
114		6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:
115		6117.90	- Các chi tiết
	62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03
116		6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
117		6201.30	- Từ bông:
118		6201.40	- Từ sợi nhân tạo:
119		6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04
120		6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
121		6202.30	- Từ bông:
122		6202.40	- Từ sợi nhân tạo:
123		6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
			- Bộ com-lê:
124		6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
125		6203.12	- - Từ sợi tổng hợp
126		6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Bộ quần áo đồng bộ:
127		6203.22	- - Từ bông:
128		6203.23	- - Từ sợi tổng hợp
129		6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Áo jacket và áo blazer:
130		6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
131		6203.32	- - Từ bông:
132		6203.33	- - Từ sợi tổng hợp
133		6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
134		6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
135		6203.42	- - Từ bông:
136		6203.43	- - Từ sợi tổng hợp
137		6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			gái
			- Bộ com-lê:
138		6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
139		6204.12	- - Từ bông:
140		6204.13	- - Từ sợi tổng hợp
141		6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Bộ quần áo đồng bộ:
142		6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
143		6204.22	- - Từ bông:
144		6204.23	- - Từ sợi tổng hợp
145		6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Áo jacket và áo blazer:
146		6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
147		6204.32	- - Từ bông:
148		6204.33	- - Từ sợi tổng hợp
149		6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Váy liền thân:
150		6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
151		6204.42	- - Từ bông:
152		6204.43	- - Từ sợi tổng hợp
153		6204.44	- - Từ sợi tái tạo
154		6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:
155		6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
156		6204.52	- - Từ bông:
157		6204.53	- - Từ sợi tổng hợp
158		6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:
159		6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
160		6204.62	- - Từ bông
161		6204.63	- - Từ sợi tổng hợp
162		6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác
	62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai
163		6205.20	- Từ bông:
164		6205.30	- Từ sợi nhân tạo:
165		6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	62.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
166		6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
167		6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
168		6206.30	- Từ bông:
169		6206.40	- Từ sợi nhân tạo
170		6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	62.07		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
			- Quần lót (underpants) và quần sịp:
171		6207.11	- - Từ bông
172		6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
173		6207.21	- - Từ bông:
174		6207.22	- - Từ sợi nhân tạo
175		6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Loại khác:
176		6207.91	- - Từ bông
177		6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	62.08		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
			- Váy lót và váy lót bông (petticoats):
178		6208.11	- - Từ sợi nhân tạo
179		6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Váy ngủ và bộ pyjama:
180		6208.21	- - Từ bông:
181		6208.22	- - Từ sợi nhân tạo
182		6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Loại khác:
183		6208.91	- - Từ bông:
184		6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:
185		6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	62.09		Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em
186		6209.20	- Từ bông:
187		6209.30	- Từ sợi tổng hợp:
188		6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07
189		6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:
190		6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:
191		6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:
192		6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
193		6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác
			- Quần áo bơi:
194		6211.11	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
195		6211.12	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
196		6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
			- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
197		6211.32	-- Từ bông:
198		6211.33	-- Từ sợi nhân tạo:
199		6211.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:
			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
200		6211.42	-- Từ bông:
201		6211.43	-- Từ sợi nhân tạo:
202		6211.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:
	62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc
203		6212.10	- Xu chiêng:
204		6212.20	- Gen và quần gen:
205		6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):
206		6212.90	- Loại khác:
	62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ
207		6213.20	- Từ bông:
208		6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	62.14		Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
209		6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
210		6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
211		6214.30	- Từ sợi tổng hợp:
212		6214.40	- Từ sợi tái tạo:
213		6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	62.15		Cà vạt, nơ con bướm và cravat
214		6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
215		6215.20	- Từ sợi nhân tạo:
216		6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
217	62.16	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay
	62.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12
218		6217.10	- Phụ kiện may mặc:
219		6217.90	- Các chi tiết
			PHÂN CHƯƠNG I
			CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC
	63.01		Chăn và chăn du lịch
220		6301.10	- Chăn điện
221		6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
222		6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:
223		6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:
224		6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:
	63.02		Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
225		6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc
			- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:
226		6302.21	-- Từ bông
227		6302.22	-- Từ sợi nhân tạo:
228		6302.29	-- Từ các vật liệu dệt khác
			- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:
229		6302.31	-- Từ bông
230		6302.32	-- Từ sợi nhân tạo:
231		6302.39	-- Từ các vật liệu dệt khác

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
232		6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc - Khăn trải bàn khác:
233		6302.51	- - Từ bông:
234		6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
235		6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:
236		6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông - Loại khác:
237		6302.91	- - Từ bông
238		6302.93	- - Từ sợi nhân tạo
239		6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường - Dệt kim hoặc móc:
240		6303.12	- - Từ sợi tổng hợp
241		6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác: - Loại khác:
242		6303.91	- - Từ bông
243		6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
244		6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
	63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04 - Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):
245		6304.11	- - Dệt kim hoặc móc
246		6304.19	- - Loại khác:
247		6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này - Loại khác:
248		6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:
249		6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
250		6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
251		6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác
	63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng
252		6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:
253		6305.20	- Từ bông - Từ vật liệu dệt nhân tạo:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
254		6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:
255		6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:
256		6305.39	- - Loại khác:
257		6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:
258		6306.12	- - Từ sợi tổng hợp
259		6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Tăng (lều):
260		6306.22	- - Từ sợi tổng hợp
261		6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
262		6306.30	- Buồm cho tàu thuyền
263		6306.40	- Đệm hơi:
264		6306.90	- Loại khác:
	63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may
265		6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
266		6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh
267		6307.90	- Loại khác:
			PHÂN CHƯƠNG II
			BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ
268	63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
			PHÂN CHƯƠNG III
			QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN
269	63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác
	64.05		Giày, dép khác
270		6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
	64.06		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng
271		6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
		6406.90	- Loại khác:
272		ex.6406.90	- - Bằng các vật liệu khác (các bộ phận khác của giày, dép bằng vật liệu dệt)
273	65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (ní, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (ní, dạ)
274	65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí
275	65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
	65.05		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ní hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
276		ex.6505.00	- Loại khác
	66.01		Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
277		6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự
			- Loại khác:
278		6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng
279		6601.99	- - Loại khác
	70.19		Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi)
			- Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn:
		7019.13	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác
280		ex.7019.13	Sợi
			- Vải được liên kết bằng cơ học:
281		7019.63	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp
282		7019.64	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, được

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			tráng hoặc ép lớp
		7019.65	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm
283		ex.7019.65	Trừ sợi thô
		7019.66	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm
284		ex.7019.66	Trừ sợi thô
		7019.69	- - Loại khác
285		ex.7019.69	Trừ màng và các loại vải không dệt tương tự
	87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05
			- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):
286		8708.21	- - Dây đai an toàn
287	88.04	8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng
	91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng
288		9113.90	- Loại khác
	94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc
		9404.90	- Loại khác
289		ex.9404.90	(Gối và đệm bằng bông; chăn quilt, chăn nhồi lông; chăn nhồi bông và các mặt hàng tương tự bằng vật liệu dệt)
	95.03		Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles)
			- Búp bê:
			- - Búp bê, có hoặc không có trang phục
290		9503.00.22 (AHTN)	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ
	96.12		Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp
		9612.10	- Ruy băng:
291		ex.9612.10	- - Băng vật liệu dệt

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	96.19		Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu
292		ex.9619.00	- - Từ bông
293		ex.9619.00	- - Từ xơ nhân tạo
294		ex.9619.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
295		ex.9619.00	- Từ các xơ tổng hợp
296		ex.9619.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07
297		ex.9619.00	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
298		ex.9619.00	- Loại khác

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ITA)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2023/TT-BCT
Ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
1	3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử
2	7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
3	7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
4	8419.39.30	- - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp, hoạt động bằng điện
5	8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
6	8419.89.19	- - - - Loại khác
7	8420.10.10	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền mạch in hoặc mạch in
8	8420.91.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10
9	8420.99.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10
10	8424.89.40	- - - Loại khác, chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc linh kiện của chúng
11	8428.20.90	- - Loại khác
12	8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
13	8431.39.40	- - - Cửa máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
14	8443.19.00	- - Loại khác
15	8443.31.11	- - - - Loại màu
16	8443.31.19	- - - - Loại khác
17	8443.31.21	- - - - Loại màu
18	8443.31.29	- - - - Loại khác
19	8443.31.31	- - - - Loại màu
20	8443.31.39	- - - - Loại khác

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
21	8443.31.91	---- Máy in-copy-scan-fax kết hợp
22	8443.31.99	---- Loại khác
23	8443.32.11	---- Loại màu
24	8443.32.19	---- Loại khác
25	8443.32.21	---- Loại màu
26	8443.32.29	---- Loại khác
27	8443.32.31	---- Loại màu
28	8443.32.39	---- Loại khác
29	8443.32.40	--- Máy fax
30	8443.32.50	--- Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in
31	8443.32.60	--- Máy vẽ (Plotters)
32	8443.32.90	--- Loại khác
33	8443.39.10	--- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)
34	8443.39.20	--- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)
35	8443.39.30	--- Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học
36	8443.99.10	--- Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in
37	8443.99.20	--- Hộp mực in đã có mực in
38	8443.99.30	--- Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy
39	8443.99.90	--- Loại khác
40	8456.40.10	-- Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in
41	8456.90.20	-- Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hoặc tấm dây in
42	8460.31.10	--- Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm
43	8465.20.00	- Trung tâm gia công
44	8465.91.10	--- Để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in
45	8465.92.10	--- Để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in
46	8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm
47	8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in
48	8466.10.10	- - Dụng cụ cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
49	8466.20.10	- - Dụng cụ cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
50	8466.30.00	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy
51	8466.92.00	- - Dụng cụ cho máy thuộc nhóm 84.65
52	8466.93.90	- - - Loại khác
53	8466.94.00	- - Dụng cụ cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63
54	8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán
55	8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in
56	8470.29.00	- - Loại khác
57	8470.30.00	- Máy tính khác
58	8470.50.00	- Máy tính tiền
59	8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí
60	8470.90.90	- - Loại khác
61	8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook
62	8471.30.90	- - Loại khác
63	8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30
64	8471.41.90	- - - Loại khác
65	8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30
66	8471.49.90	- - - Loại khác
67	8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
68	8471.50.90	-- Loại khác
69	8471.60.30	-- Bàn phím máy tính
70	8471.60.40	-- Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng
71	8471.60.90	-- Loại khác
72	8471.70.20	-- Ổ đĩa cứng
73	8471.70.30	-- Ổ băng
74	8471.70.40	-- Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)
75	8471.70.90	-- Loại khác
76	8471.80.10	-- Bộ điều khiển và bộ thích ứng
77	8471.80.70	-- Card âm thanh hoặc card hình ảnh
78	8471.80.90	-- Loại khác
79	8471.90.10	-- Máy đọc mã vạch
80	8471.90.40	-- Máy đọc ký tự quang học khác
81	8471.90.90	-- Loại khác
82	8472.90.10	-- Máy thanh toán tiền tự động
83	8472.90.50	-- Máy xử lý văn bản
84	8473.21.00	-- Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00
85	8473.29.00	-- Loại khác
86	8473.30.10	-- Tấm mạch in đã lắp ráp
87	8473.30.90	-- Loại khác
88	8473.40.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72
89	8473.50.10	-- Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71
90	8473.50.90	-- Loại khác
91	8477.80.31	-- - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in
92	8477.90.32	-- - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in
93	8479.83.00	-- Máy ép đẳng nhiệt lạnh
94	8479.89.10	-- - Thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in đã lắp ráp
95	8479.89.50	-- - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong sản xuất; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hoặc

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất
96	8479.89.61	- - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)
97	8479.89.69	- - - - Loại khác
98	8479.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.10
99	8479.90.50	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.50
100	8485.30.90	- - Loại khác
101	8485.80.00	- Loại khác
102	8485.90.90	- - Loại khác
103	8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
104	8486.10.20	- - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng
105	8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
106	8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip
107	8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng
108	8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể
109	8486.10.90	- - Loại khác
110	8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn
111	8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay
112	8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn
113	8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn
114	8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng
115	8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn
116	8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng
117	8486.20.39	- - - Loại khác
118	8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng
119	8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
120	8486.20.49	- - - Loại khác
121	8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng
122	8486.20.59	- - - Loại khác
123	8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn
124	8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn
125	8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
126	8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
127	8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn
128	8486.20.99	- - - Loại khác
129	8486.30.10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm nền của màn hình det
130	8486.30.20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình det
131	8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình det; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các nền của màn hình det bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp nền của màn hình det
132	8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
133	8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
134	8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn
135	8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
136	8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
137	8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
138	8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các tấm nền phủ lớp cản quang trong quá trình khắc
139	8486.90.11	- - - Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
140	8486.90.13	- - - Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
141	8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
142	8486.90.15	- - - - Loại khác
143	8486.90.16	- - - Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng
144	8486.90.17	- - - Cửa thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể
145	8486.90.21	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn
146	8486.90.23	- - - Cửa máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; cửa thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; cửa thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác
147	8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
148	8486.90.25	- - - - Loại khác
149	8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
150	8486.90.27	- - - - Loại khác
151	8486.90.28	- - - Cửa lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; cửa lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng
152	8486.90.29	- - - Loại khác
153	8486.90.31	- - - Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các tấm nền của màn hình dệt
154	8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
155	8486.90.33	- - - - Loại khác

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
156	8486.90.34	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dệt
157	8486.90.36	- - - Cửa thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dệt
158	8486.90.41	- - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
159	8486.90.42	- - - Cửa thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn
160	8486.90.43	- - - Cửa máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
161	8486.90.44	- - - Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
162	8486.90.45	- - - Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
163	8486.90.46	- - - Cửa thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả mạch in đã lắp ráp
164	8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) (SEN)
165	8504.40.19	- - - Loại khác
166	8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông
167	8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip (SEN)
168	8504.90.20	- - Mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10
169	8507.60.31	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook
170	8507.60.32	- - - Dùng cho máy bay
171	8507.60.33	- - - Dùng cho xe thuộc Chương 87
172	8507.60.39	- - - Loại khác
173	8507.60.90	- - Loại khác
174	8513.90.10	- - Cửa đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc cửa đèn thợ khai thác đá
175	8513.90.90	- - Loại khác
176	8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
177	8514.31.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		lắp ráp
178	8514.32.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
179	8514.39.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
180	8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện, nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
181	8515.19.11	- - - - Máy hàn sóng
182	8515.19.19	- - - - Loại khác
183	8515.90.21	- - - Cửa máy hàn sóng
184	8515.90.29	- - - Loại khác
185	8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
186	8517.13.00	- - Điện thoại thông minh
187	8517.14.00	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác
188	8517.18.00	- - Loại khác
189	8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc
190	8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng
191	8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hoặc điện thoại
192	8517.62.41	- - - - Bộ điều chế/giải điều chế (modems) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm
193	8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh
194	8517.62.43	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71
195	8517.62.49	- - - - Loại khác
196	8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây
197	8517.62.53	- - - - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
198	8517.62.59	- - - - Loại khác
199	8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
200	8517.62.69	- - - - Loại khác
201	8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin
202	8517.62.92	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
203	8517.62.99	---- Loại khác
204	8517.69.00	-- Loại khác
205	8517.71.00	-- Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm
206	8517.79.10	--- Cửa bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến
207	8517.79.21	---- Cửa điện thoại di động (cellular telephones)
208	8517.79.29	---- Loại khác
209	8517.79.31	---- Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến
210	8517.79.32	---- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
211	8517.79.39	---- Loại khác
212	8517.79.91	---- Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến
213	8517.79.92	---- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
214	8517.79.99	---- Loại khác
215	8518.10.11	--- Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông
216	8518.29.20	--- Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, dùng trong viễn thông
217	8518.30.40	-- Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến
218	8518.40.20	-- Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến
219	8518.40.30	-- Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến
220	8518.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả mạch in đã lắp ráp
221	8519.81.10	--- Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
222	8519.81.20	--- Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
223	8519.81.62	---- Máy trả lời điện thoại
224	8522.90.20	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại
225	8523.29.11	----- Bảng máy tính
226	8523.29.19	----- Loại khác
227	8523.29.29	----- Loại khác
228	8523.29.31	----- Bảng máy tính
229	8523.29.33	----- Bảng video
230	8523.29.39	----- Loại khác
231	8523.29.41	----- Bảng máy tính

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
232	8523.29.49	----- Loại khác
233	8523.29.51	----- Băng máy tính
234	8523.29.52	----- Băng video
235	8523.29.59	----- Loại khác
236	8523.29.61	----- Loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
237	8523.29.62	----- Loại dùng cho điện ảnh
238	8523.29.63	----- Băng video khác
239	8523.29.69	----- Loại khác
240	8523.29.71	----- Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính
241	8523.29.79	----- Loại khác
242	8523.29.81	----- Loại dùng cho máy vi tính
243	8523.29.82	----- Loại khác
244	8523.29.83	----- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
245	8523.29.91	----- Loại dùng cho máy vi tính
246	8523.29.92	----- Loại khác
247	8523.29.93	----- Loại dùng cho máy vi tính
248	8523.29.94	----- Loại khác
249	8523.29.95	----- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
250	8523.29.99	----- Loại khác
251	8523.41.10	--- Loại dùng cho máy vi tính
252	8523.41.90	--- Loại khác
253	8523.49.11	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
254	8523.49.14	---- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
255	8523.49.15	- - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác
256	8523.49.16	- - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh
257	8523.49.19	- - - - Loại khác
258	8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
259	8523.49.93	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
260	8523.49.99	- - - - Loại khác
261	8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính
262	8523.51.19	- - - - Loại khác
263	8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính
264	8523.51.29	- - - - - Loại khác
265	8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
266	8523.51.91	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác
267	8523.51.92	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh
268	8523.51.99	- - - - - Loại khác
269	8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"
270	8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")(*)
271	8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính
272	8523.59.29	- - - - Loại khác
273	8523.59.30	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
274	8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
275	8523.59.90	- - - - Loại khác
276	8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính
277	8523.80.59	- - - Loại khác
278	8523.80.91	- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		hình ảnh
279	8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
280	8523.80.99	- - - Loại khác
281	8524.11.00	- - Bảng tinh thể lỏng
282	8524.12.00	- - Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)
283	8524.19.00	- - Loại khác
284	8524.91.00	- - Bảng tinh thể lỏng
285	8524.92.00	- - Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)
286	8524.99.00	- - Loại khác
287	8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu
288	8525.81.10	- - - Camera ghi hình ảnh
289	8525.81.90	- - - Loại khác
290	8525.82.10	- - - Camera ghi hình ảnh
291	8525.82.90	- - - Loại khác
292	8525.83.10	- - - Camera ghi hình ảnh
293	8525.83.90	- - - Loại khác
294	8525.89.10	- - - Camera ghi hình ảnh
295	8525.89.30	- - - Webcam
296	8525.89.90	- - - Loại khác
297	8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển
298	8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển
299	8527.19.20	- - - Loại xách tay
300	8527.19.90	- - - Loại khác
301	8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71
302	8528.49.10	- - - Loại màu
303	8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71
304	8528.59.10	- - - Loại màu
305	8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71
306	8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh có đường chéo từ 300 inch trở lên

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
307	8528.69.90	- - - Loại khác
308	8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới
309	8528.71.19	- - - - Loại khác
310	8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten
311	8529.90.20	- - Dùm cho bộ giải mã
312	8529.90.40	- - Dùm cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh
313	8529.90.51	- - - Dùm cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60
314	8529.90.52	- - - Dùm cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99
315	8529.90.53	- - - - Dùm cho màn hình dẹt
316	8529.90.54	- - - - Loại khác, dùm cho máy thu truyền hình
317	8529.90.55	- - - - Loại khác
318	8529.90.59	- - - Loại khác
319	8529.90.91	- - - Dùm cho máy thu truyền hình
320	8529.90.94	- - - Loại khác, dùm cho màn hình dẹt
321	8529.90.99	- - - Loại khác
322	8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)
323	8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không
324	8531.80.29	- - - Loại khác
325	8531.90.10	- - Bộ phận kể cả mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29
326	8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)
327	8532.22.00	- - Tụ nhôm
328	8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp
329	8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp
330	8532.25.00	- - Tụ giấy hoặc plastic
331	8532.29.00	- - Loại khác
332	8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)
333	8532.90.00	- Bộ phận
334	8533.10.10	- - Điện trở dán
335	8533.10.90	- - Loại khác
336	8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W
337	8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W
338	8533.39.00	- - Loại khác
339	8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
340	8533.90.00	- Bộ phận
341	8534.00.10	- Một mặt
342	8534.00.20	- Hai mặt
343	8534.00.30	- Nhiều lớp
344	8534.00.90	- Loại khác
345	8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A
346	8536.50.59	- - - Loại khác
347	8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A
348	8536.69.39	- - - - Loại khác
349	8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A
350	8536.90.19	- - - Loại khác
351	8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25
352	8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn
353	8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn
354	8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn
355	8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 hoặc 8536.69.39
356	8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20
357	8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25
358	8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)
359	8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W
360	8541.29.00	- - Loại khác
361	8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang
362	8541.41.00	- - Đi-ốt phát quang (LED)
363	8541.42.00	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng
364	8541.43.00	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng
365	8541.49.00	- - Loại khác
366	8541.51.00	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn
367	8541.59.00	- - Loại khác

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
368	8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp
369	8541.90.00	- Bộ phận
370	8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác
371	8542.32.00	- - Bộ nhớ
372	8542.33.00	- - Mạch khuếch đại
373	8542.39.00	- - Loại khác
374	8542.90.00	- Bộ phận
375	8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs(1)
376	8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển
377	8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs(1) hoặc PCAs(1); máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs(1) hoặc PCAs(1)
378	8543.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20
379	8543.90.30	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30
380	8543.90.40	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40
381	8543.90.90	- - Loại khác
382	8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
383	8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
384	8544.42.19	- - - - Loại khác
385	8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
386	8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
387	8544.42.29	- - - - Loại khác
388	8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
389	8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
390	8544.49.19	- - - - Loại khác
391	8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
392	8544.70.90	- - Loại khác
393	8548.00.00	Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này
394	8549.21.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)
395	8549.29.00	-- Loại khác
396	8549.31.00	-- Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)
397	8549.39.00	-- Loại khác
398	8549.91.10	--- Thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác
399	8549.91.90	--- Loại khác
400	8549.99.00	-- Loại khác
401	8807.90.00	- Loại khác
402	9006.59.21	---- Máy vẽ ảnh laser
403	9006.91.10	--- Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21
404	9010.50.10	-- Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
405	9010.90.30	-- Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
406	9013.80.10	-- Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
407	9013.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00
408	9013.90.60	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10
409	9013.90.70	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10
410	9013.90.90	-- Loại khác
411	9014.80.11	--- Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm
412	9014.80.19	--- Loại khác
413	9014.90.10	-- Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động
414	9017.10.10	-- Máy vẽ (Plotters)
415	9017.20.40	-- Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
416	9017.20.50	-- Máy vẽ khác
417	9017.20.90	-- Loại khác
418	9017.90.30	-- Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
419	9017.90.40	-- Bộ phận và phụ kiện, kể cả mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác
420	9017.90.90	-- Loại khác
421	9022.19.10	--- Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		trên tấm mạch in/tấm dây in
422	9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp
423	9026.10.50	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ
424	9026.10.90	- - Loại khác
425	9026.20.50	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ
426	9026.20.90	- - Loại khác
427	9026.80.00	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác
428	9026.90.00	- Bộ phận và phụ kiện
429	9027.20.00	- Máy sắc ký và điện di
430	9027.30.00	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)
431	9027.50.00	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)
432	9027.81.00	- - Khô phổ kế
433	9027.89.90	- - - Loại khác
434	9027.90.00	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện
435	9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
436	9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nổi đất/cố định
437	9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)
438	9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp
439	9030.82.90	- - - Loại khác
440	9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
441	9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
442	9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
443	9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		đã lắp ráp
444	9030.90.90	- - Loại khác
445	9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)
446	9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn
447	9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
448	9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
449	9031.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện kể cả mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ, mặt nạ quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn
450	9031.90.40	- - Cửa thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
451	9031.90.50	- - Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
452	9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền
453	9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
454	9032.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10
455	9032.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20
456	9620.00.50	- Bảng gỗ
457	9620.00.90	- Loại khác

